SAO Y; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP Hà Nội
Giờ ký: 05/11/2026 14:37:31

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 59/NQ-HĐND | *Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026* |

# NGHỊ QUYẾT
## Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 cấp Thành phố

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
## KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ BẢY

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố; Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của thành phố Hà Nội; Nghị quyết số 523/NQ-HĐND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về điều chỉnh, bổ sung tổng mức vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2026 ngân sách cấp Thành phố; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 15 tháng 07 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về điều chỉnh, bổ sung tổng mức vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2026 ngân sách cấp Thành phố;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 424/TTr-UBND ngày 24/10/2026 về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 cấp Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 125/BC-BKTNS ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 cấp Thành phố**

1. Bổ sung tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 là 18.615.000 triệu đồng từ nguồn tăng thu ngân sách cấp Thành phố năm 2025 (5.800.000 triệu đồng) và thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương năm 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Đầu tư trở lại theo quy định tại Luật Thủ đô (12.815.000 triệu đồng).

2. Điều chỉnh giảm 13.415.958 triệu đồng nguồn dự phòng chung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 để bổ sung 4.002.195 triệu đồng cho nhiệm vụ "Nộp trả ngân sách Trung ương khoản thu đột biến tiền thuê đất năm 2024" theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và 9.413.763 triệu đồng cho dự án "Đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt đô thị Hà Nội số 1, số 2, số 8, số 10 và số 14 theo hình thức Hợp đồng chìa khóa trao tay".

3. Phê duyệt cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 đối với danh mục các dự án đường sắt đô thị và các dự án sử dụng vốn ODA cấp Thành phố.

*(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 kèm theo).*

**Điều 2.** Thống nhất bổ sung tổng mức vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2026 cấp Thành phố là 18.615.000 triệu đồng từ nguồn tăng thu ngân sách cấp Thành phố năm 2025 và thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương năm 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Đầu tư trở lại theo quy định tại Luật Thủ đô.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

**1.** Giao Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết;

b) Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát tổng thể danh mục dự án và khả năng cân đối nguồn vốn để xây dựng phương án điều chỉnh tổng thể Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 gắn với điều chỉnh Kế hoạch tài chính 5 năm để trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua tại kỳ họp cuối năm 2026 ;

c) Đối với Kế hoạch đầu tư công năm 2026 cấp Thành phố:

- Quyết định bổ sung tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công năm 2026 trong phạm vi đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thống nhất và thực hiện phân bổ cho các nhiệm vụ, dự án do Ủy ban nhân dân Thành phố xác định khi đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công; ưu tiên bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án lớn, trọng điểm, quan trọng, khẩn cấp, cấp thiết, giải quyết các điểm nghẽn và hỗ trợ cho các xã, phường trong năm 2026 (theo các nguyên tắc hỗ trợ tại Tờ trình số 424/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố, sau khi ngân sách cấp Thành phố đảm bảo khả năng bố trí vốn theo tiến độ cho các nhiệm vụ, dự án quan trọng, khẩn cấp, lớn cấp Thành phố năm 2026).

- Chỉ đạo các đơn vị đẩy nhanh hoàn thiện các thủ tục đầu tư; thực hiện phân bổ ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp xã theo quy định của pháp luật và các nguyên tắc Hội đồng nhân dân Thành phố thống nhất, hoàn thành trước ngày 10/11/2026, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí; giải ngân hết kế hoạch vốn được giao.

d) Chủ động cập nhật tổng mức vốn đầu tư công năm 2026 và thực hiện phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn của các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương trong trường hợp Trung ương giao điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn ngân sách Trung ương cho Thành phố (nếu có) theo quy định.

đ) Báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp cuối năm 2026 về việc cập nhật, phân bổ, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2026.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội phối hợp trong công tác tuyên truyền và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, kỳ họp thứ Bảy, thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.

2. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn thực hiện theo các Nghị quyết đã ban hành của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, Kế hoạch đầu tư công năm 2026./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, ngành Trung ương;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN TP;
- Các Ban Đảng Thành ủy, VP Thành ủy;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- Các đại biểu HĐND Thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH & HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL và CNS TP Hà Nội;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Phùng Thị Hồng Hà**

**PHỤ LỤC 1**

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH TỔNG NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 28/10/2026 của HĐND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Nội dung | Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2026-2030 | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng Kế hoạch vốn | | | Cơ cấu (%) | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | | Cấp Thành phố | | | | Cấp xã | | |
| | | Đã bố trí | Đề xuất điều chỉnh | Sau điều chỉnh | | Đã bố trí | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Cơ cấu (%) | KHV | Cơ cấu (%) | |
| | **TỔNG CỘNG** | **864.682.067** | **18.615.000** | **883.297.067** | **100%** | **691.759.067** | **18.615.000** | **710.374.067** | **80,4%** | **172.923.000** | **19,6%** | |
| **I** | **Vốn ngân sách trung ương** | **172.702.392** | | **172.702.392** | **19,6%** | **172.702.392** | | **172.702.392** | **19,6%** | | | |
| 1 | Ngân sách trong nước | 162.593.070 | | 162.593.070 | 18,4% | 162.593.070 | | 162.593.070 | 18,4% | | | |
| 2 | Ngân sách nước ngoài (ODA cấp phát ) | 10.109.322 | | 10.109.322 | 1,1% | 10.109.322 | | 10.109.322 | 1,1% | | | |
| **II** | **Ngân sách địa phương** | **691.979.675** | **18.615.000** | **710.594.675** | **80,4%** | **519.056.675** | **18.615.000** | **537.671.675** | **60,9%** | **172.923.000** | **19,6%** | |
| **II.1** | **Ngân sách địa phương trong nước** | **621.960.047** | **18.615.000** | **640.575.047** | **72,5%** | **449.037.047** | **18.615.000** | **467.652.047** | **52,9%** | **172.923.000** | **19,6%** | |
| ***1*** | ***Vốn ngân sách địa phương*** | ***490.137.243*** | | ***490.137.243*** | **55,5%** | ***317.214.243*** | | ***317.214.243*** | **35,9%** | ***172.923.000*** | **19,6%** | |
| | ***Trong đó:*** | | | | | | | | | | | |
| - | Vốn đầu tư công nguồn NSĐP không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương | 219.897.243 | | 219.897.243 | 24,9% | 143.489.286 | | 143.489.286 | 16,2% | 76.407.957 | 8,7% | |
| - | Nguồn thu tiền sử dụng đất | 267.875.000 | | 267.875.000 | 30,3% | 171.359.957 | | 171.359.957 | 19,4% | 96.515.043 | 10,9% | |
| - | Xổ số kiến thiết Thủ đô | 2.365.000 | | 2.365.000 | 0,3% | 2.365.000 | | 2.365.000 | 0,3% | | | |
| ***2*** | ***Vốn khác*** | ***131.822.804*** | ***18.615.000*** | ***150.437.804*** | **17,0%** | ***131.822.804*** | ***18.615.000*** | ***150.437.804*** | **17,0%** | | | |
| 2.1 | Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu | 67.359.776 | 18.615.000 | 85.974.776 | 9,7% | 67.359.776 | 18.615.000 | 85.974.776 | 9,7% | | | |
| 2.2 | Nguồn vay trong nước | 64.463.028 | | 64.463.028 | 7,3% | 64.463.028 | | 64.463.028 | 7,3% | | | |
| **II.2** | **Nguồn ODA vay lại** | **70.019.628** | | **70.019.628** | **7,9%** | **70.019.628** | | **70.019.628** | **7,9%** | | | |

**PHỤ LỤC 2**

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ VÀ CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA CẤP THÀNH PHỐ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 28/10/2026 của HĐND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Tên dự án | Số DA | | | Địa điểm | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt đầu tư | | Quyết định dự án đầu tư được duyệt | | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (nếu có) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (NQ 04) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (đến nay) | Điều chỉnh | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 sau điều chỉnh | CTHT giai đoạn 2026-2030 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đã thông qua | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *17* | *18* | *19* | *20* | *22* | *23* | *24* |
| * | **TỔNG CỘNG** | **20** | **-10** | **10** | | | | **1.646.277.077** | | **940.441.160** | **26.416.772** | **310.191.125** | **310.191.125** | **28.028.763** | **338.219.888** | **10** | | |
| - | *ODA cấp phát* | | | | | | | | | *33.312.698* | *10.228.210* | *10.109.322* | *10.109.322* | | *10.109.322* | | | |
| - | *ODA vay lại* | | | | | | | | | *58.683.329* | *10.512.351* | *70.019.628* | *70.019.628* | | *70.019.628* | | | |
| - | *Ngân sách trung ương trong nước* | | | | | | | *249.719.331* | | *109.555.472* | | *136.131.020* | *136.131.020* | | *136.131.020* | | | |
| - | *Ngân sách cấp Thành phố* | | | | | | | *918.666.929* | | *222.931.269* | *5.676.211* | *93.931.155* | *93.931.155* | *28.028.763* | *121.959.918* | | | |
| + | *Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất)* | | | | | | | *321.650.503* | | *4.084.472* | *5.019.980* | *29.468.127* | *29.468.127* | *28.028.763* | *57.496.890* | | | |
| + | *Vốn huy động (trái phiếu...)* | | | | | | | *121.667.257* | | | | *64.463.028* | *64.463.028* | | *64.463.028* | | | |
| + | *Vốn TOD (dự kiến)* | | | | | | | *450.000.000* | | | | | | | | | | |
| **A** | **CÁC DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ** | **16** | **-10** | **6** | | | | **1.646.277.077** | | **927.496.925** | **26.416.772** | **307.729.653** | **307.714.632** | **28.028.763** | **335.743.395** | **6** | | |
| - | *ODA cấp phát* | | | | | | | | | 24.886.923 | 10.228.210 | 9.738.844 | 9.728.780 | | 9.728.780 | | | |
| - | *ODA vay lại* | | | | | | | | | 58.249.341 | 10.512.351 | 68.963.198 | 68.958.241 | | 68.958.241 | | | |
| - | *Ngân sách trung ương trong nước* | | | | | | | 249.719.331 | | 109.555.472 | | 136.131.020 | 136.131.020 | | 136.131.020 | | | |
| - | *Ngân sách cấp Thành phố* | | | | | | | 918.666.929 | | 218.846.797 | 5.676.211 | 92.896.591 | 92.896.591 | 28.028.763 | 120.925.354 | | | |
| + | *Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất)* | | | | | | | 321.650.503 | | | 5.019.980 | 28.433.563 | 28.433.563 | 28.028.763 | 56.462.326 | | | |
| + | *Vốn huy động (trái phiếu...)* | | | | | | | 121.667.257 | | | | 64.463.028 | 64.463.028 | | 64.463.028 | | | |
| + | *Vốn TOD (dự kiến)* | | | | | | | 450.000.000 | | | | | | | | | | |
| **A.1** | **CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP** | **3** | | **3** | | | | | | **142.713.685** | **26.416.772** | **87.471.356** | **87.456.335** | **-14.920.141** | **72.536.194** | **3** | | |
| - | *ODA cấp phát* | | | | | | | | | *24.886.923* | *10.228.210* | *9.738.844* | *9.728.780* | | *9.728.780* | | | |
| - | *ODA vay lại* | | | | | | | | | *29.567.116* | *10.512.351* | *11.803.430* | *11.798.473* | | *11.798.473* | | | |
| - | *Ngân sách trung ương trong nước* | | | | | | | | | *25.000.000* | | *25.000.000* | *25.000.000* | | *25.000.000* | | | |
| - | *Ngân sách cấp Thành phố* | | | | | | | | | *63.259.646* | *5.676.211* | *40.929.082* | *40.929.082* | *-14.920.141* | *26.008.941* | | | |
| + | *Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất)* | | | | | | | | | | *5.019.980* | *26.606.941* | *26.606.941* | *-598.000* | *26.008.941* | | | |
| + | *Vốn huy động (trái phiếu...)* | | | | | | | | | | | *14.322.141* | *14.322.141* | *-14.322.141* | | | | |
| + | *Vốn TOD (dự kiến)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Lĩnh vực Giao thông** | 3 | | 3 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội | 1 | | 1 | Hà Nội | 2008-2027 | | | 1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023 | 34.826.049 | 25.218.450 | 9.596.303 | 9.596.303 | | 9.596.303 | 1 | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | 12.127.963 | 9.686.119 | 2.441.844 | 2.441.844 | | 2.441.844 | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | 12.654.076 | 10.512.351 | 2.130.430 | 2.130.430 | | 2.130.430 | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 10.044.010 | 5.019.980 | 5.024.029 | 5.024.029 | | 5.024.029 | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | 5.019.980 | 5.024.029 | 5.024.029 | | 5.024.029 | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu...) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Tên dự án | Số DA | | | Địa điểm | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt đầu tư | | Quyết định dự án đầu tư được duyệt | | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (nếu có) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (NQ 04) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (đến nay) | Điều chỉnh | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 sau điều chỉnh | CTHT giai đoạn 2026-2030 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đã thông qua | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | |
| 2 | Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo. | 1 | | 1 | Hà Nội | 2008-2031 | | | 2054/QĐ-UBND 13/11/2008; | 35.588.000 | 1.198.322 | 27.840.000 | 27.824.979 | -10.610.000 | 17.214.979 | 1 | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | 12.758.960 | 542.091 | 7.297.000 | 7.286.936 | | 7.286.936 | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | 16.913.040 | | 9.673.000 | 9.668.043 | | 9.668.043 | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 5.916.000 | 656.231 | 10.870.000 | 10.870.000 | -10.610.000 | 260.000 | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | 858.000 | 858.000 | -598.000 | 260.000 | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu...) | | | | | | | | | | | 10.012.000 | 10.012.000 | -10.012.000 | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh -Láng - Hòa Lạc | 1 | | 1 | Hà Nội | 2025-2030 | | | | 72.299.636 | | 50.035.053 | 50.035.053 | -4.310.141 | 45.724.912 | 1 | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | 25.000.000 | | 25.000.000 | 25.000.000 | | 25.000.000 | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 47.299.636 | | 25.035.053 | 25.035.053 | -4.310.141 | 20.724.912 | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | 20.724.912 | 20.724.912 | | 20.724.912 | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu...) | | | | | | | | | | | 4.310.141 | 4.310.141 | -4.310.141 | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất, di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật và san nền Depot Sơn Đồng thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc | | | | | 2025-2027 | | | 5565/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 | 2.570.530 | | 2.459.530 | 2.459.530 | | 2.459.530 | | Ban QLĐSĐT | |
| | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 2.570.530 | | 2.459.530 | 2.459.530 | | 2.459.530 | | | |
| 3.2 | Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hoà Lạc. | | | | | 2026-2030 | | | 6263/QĐ-UBND 16/12/2025 | 69.729.106 | | 47.575.523 | 47.575.523 | -4.310.141 | 43.265.382 | | Ban QLĐSĐT | |
| - | *Ngân sách trung ương trong nước* | | | | | | | | | 25.000.000 | | 25.000.000 | 25.000.000 | | 25.000.000 | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 44.729.106 | | 22.575.523 | 22.575.523 | -4.310.141 | 18.265.382 | | | |
| + | *Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất)* | | | | | | | | | | | 18.265.382 | 18.265.382 | | 18.265.382 | | | |
| + | *Vốn huy động (trái phiếu...)* | | | | | | | | | | | 4.310.141 | 4.310.141 | -4.310.141 | | | | |
| + | *Vốn TOD (dự kiến)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A.2** | **CÁC DỰ ÁN MỚI** | **13** | **-10** | **3** | | | | **1.646.277.077** | | **784.783.240** | | **220.258.297** | **220.258.297** | **42.948.904** | **263.207.201** | **3** | | |
| - | *ODA cấp phát* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *ODA vay lại* | | | | | | | | | *28.682.225* | | *57.159.768* | *57.159.768* | | *57.159.768* | | | |
| - | *Ngân sách trung ương trong nước* | | | | | | | *249.719.331* | | *84.555.472* | | *111.131.020* | *111.131.020* | | *111.131.020* | | | |
| - | *Ngân sách cấp Thành phố* | | | | | | | *918.666.929* | | *155.587.151* | | *51.967.509* | *51.967.509* | *42.948.904* | *94.916.413* | | | |
| + | *Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất)* | | | | | | | *321.650.503* | | | | *1.826.622* | *1.826.622* | *28.626.763* | *30.453.385* | | | |
| + | *Vốn huy động (trái phiếu...)* | | | | | | | *121.667.257* | | | | *50.140.887* | *50.140.887* | *14.322.141* | *64.463.028* | | | |
| + | *Vốn TOD (dự kiến)* | | | | | | | *450.000.000* | | | | | | | | | | |
| **I** | **Lĩnh vực Giao thông** | 13 | -10 | 3 | | | | 1.646.277.077 | | 784.783.240 | | 220.258.297 | 220.258.297 | 42.948.904 | 263.207.201 | 3 | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD Tuyến 1: Đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên (Tuyến 1A) | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2032 | 2955/QĐ-UBND ngày 14/06/2025 | 84.718.500 | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 84.718.500 | | 59.369.331 | 59.369.331 | -59.369.331 | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Tên dự án | Số DA | | | Địa điểm | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt đầu tư | | Quyết định dự án đầu tư được duyệt | | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (nếu có) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (NQ 04) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (đến nay) | Điều chỉnh | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 sau điều chỉnh | CTHT giai đoạn 2026-2030 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đã thông qua | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | 59.369.331 | | 59.369.331 | | 59.369.331 | 59.369.331 | -59.369.331 | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | 25.349.169 | | 25.349.169 | | | | | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu...) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án đầu tư Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai | 1 | | 1 | Hà Nội | 2025-2030 | 2955/QĐ-UBND ngày 14/06/2025 | | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 38.067.575 | | 38.067.575 | 38.067.575 | -9.136.648 | 28.930.927 | 1 | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | 28.477.542 | 28.477.542 | | 28.477.542 | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | 9.136.648 | 9.136.648 | -9.136.648 | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | | | 453.385 | 453.385 | | 453.385 | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | 453.385 | 453.385 | | 453.385 | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu...) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD, tuyến số 2A kéo dài (Hà Đông - Xuân Mai) | 1 | | 1 | Hà Nội | 2025-2030 | 2955/QĐ-UBND ngày 14/06/2025 | | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 38.939.391 | | 38.586.509 | 38.586.509 | -9.904.283 | 28.682.226 | 1 | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | 28.682.225 | | 28.682.226 | 28.682.226 | | 28.682.226 | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | 8.716.620 | | 8.716.620 | 8.716.620 | -8.716.620 | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 1.540.546 | | 1.187.663 | 1.187.663 | -1.187.663 | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu...) | | | | | | | | | | | 1.187.663 | 1.187.663 | -1.187.663 | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD,tuyến số 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình) | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2030 | 2955/QĐ-UBND ngày 14/06/2025 | | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 36.218.864 | | 35.948.256 | 35.948.256 | -35.948.256 | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | 6.030.581 | | 14.750.031 | 14.750.031 | -14.750.031 | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 30.188.283 | | 21.198.225 | 21.198.225 | -21.198.225 | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu...) | | | | | | | | | | | 21.198.225 | 21.198.225 | -21.198.225 | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD, tuyến số 2.3 (Nam Thăng Long - Nội Bài) | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2030 | 2955/QĐ-UBND ngày 14/06/2025 | | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 47.425.723 | | 46.913.389 | 46.913.389 | -46.913.389 | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | 10.438.940 | | 19.158.390 | 19.158.390 | -19.158.390 | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 36.986.783 | | 27.754.999 | 27.754.999 | -27.754.999 | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu...) | | | | | | | | | | | 27.754.999 | 27.754.999 | -27.754.999 | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD,tuyến số 3.3 (Trôi - Nhổn và kéo dài đi Sơn Tây) | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2035 | 2955/QĐ-UBND ngày 14/06/2025 | | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 61.522.370 | | 1.373.237 | 1.373.237 | -1.373.237 | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 61.522.370 | | 1.373.237 | 1.373.237 | -1.373.237 | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | 1.373.237 | 1.373.237 | -1.373.237 | | | | |

| TT | Tên dự án | Số DA | | | Địa điểm | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt đầu tư | | Quyết định dự án đầu tư được duyệt | | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (nếu có) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (NQ 04) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (đến nay) | Điều chỉnh | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 sau điều chỉnh | CTHT giai đoạn 2026-2030 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đã thông qua | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT Tuyến 1: Đoạn Gia Lâm - Dương Xá (Tuyến 1B) | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2035 | | 17.821.750 | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 17.821.750 | | | | | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT Tuyến 2: Đoạn kéo dài đi Sóc Sơn | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2035 | | 18.185.025 | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 18.185.025 | | | | | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT Tuyến 4: Mê Linh - Sài Đồng - Liên Hà | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2035 | | 127.110.851 | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 127.110.851 | | | | | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT Tuyến 6: Nội Bài - Ngọc Hồi | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2035 | | 80.498.935 | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 80.498.935 | | | | | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT Tuyến 7: Mê Linh - Hà Đông | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2035 | | 57.582.646 | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 57.582.646 | | | | | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Tên dự án | Số DA | | | Địa điểm | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt đầu tư | | Quyết định dự án đầu tư được duyệt | | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (nếu có) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (NQ 04) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (đến nay) | Điều chỉnh | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 sau điều chỉnh | CTHT giai đoạn 2026-2030 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đã thông qua | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | |
| 12 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT Tuyến 8: Sơn Đồng - Mai Dịch - Vành đai 3 - Lĩnh Nam - Dương Xá | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2035 | | 123.381.175 | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 123.381.175 | | | | | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT Tuyến kết nối các đô thị vệ tinh: Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai (Tuyến 10A) | 1 | -1 | | Hà Nội | 2025-2035 | | 53.310.435 | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 | 53.310.435 | | | | | | | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt đô thị Hà Nội số 1, số 2, số 8, số 10, số 14 theo hình thức hợp đồng chìa khóa trao tay | | 1 | 1 | Hà Nội | | 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND Thành phố ngày 15/7/2026; 4765/QĐ-UBND ngày 05/9/2026 (phê duyệt nhiệm vụ) | 1.083.667.760 | | | | | | 205.594.048 | 205.594.048 | 1 | | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | 190.350.000 | | | | | | 111.131.020 | 111.131.020 | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | 893.317.760 | | | | | | 94.463.028 | 94.463.028 | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | *321.650.503* | | | | | | 30.000.000 | 30.000.000 | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | *121.667.257* | | | | | | 64.463.028 | 64.463.028 | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | *450.000.000* | | | | | | | | | | |
| **B** | **CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA KHÁC** | **4** | | **4** | | | | | | **12.944.235** | | **2.461.472** | **2.476.493** | | **2.476.493** | **4** | | |
| **B.1** | **CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP** | **4** | | **4** | | | | | | **12.944.235** | | **2.461.472** | **2.476.493** | | **2.476.493** | **4** | | |
| - | *ODA cấp phát* | | | | | | | | | *8.425.775* | | *370.478* | *380.542* | | *380.542* | | | |
| - | *ODA vay lại* | | | | | | | | | *433.988* | | *1.056.430* | *1.061.387* | | *1.061.387* | | | |
| - | *Ngân sách trung ương trong nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Ngân sách cấp Thành phố* | | | | | | | | | *4.084.472* | | *1.034.564* | *1.034.564* | | *1.034.564* | | | |
| + | *Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất)* | | | | | | | | | *4.084.472* | | *1.034.564* | *1.034.564* | | *1.034.564* | | | |
| + | *Vốn huy động (trái phiếu…)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | *Vốn TOD (dự kiến)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Tên dự án | Số DA | | | Địa điểm | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt đầu tư | | Quyết định dự án đầu tư được duyệt | | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (nếu có) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (NQ 04) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (đến nay) | Điều chỉnh | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 sau điều chỉnh | CTHT giai đoạn 2026-2030 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đã thông qua | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | |
| **I** | **Lĩnh vực Giao thông** | 3 | | 3 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội | 1 | | 1 | Hà Nội | 2008-2031 | | | 5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024 | 145.446 | | 65.150 | 65.150 | | 65.150 | 1 | Ban QLĐSĐT | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | 62.296 | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 83.150 | | 65.150 | 65.150 | | 65.150 | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | 83.150 | | 65.150 | 65.150 | | 65.150 | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chuẩn bị dự án đầu tư Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và Hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho các dự án đường sắt đô thị | 1 | | 1 | Hà Nội | 2022-2027 | | | 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐNĐ 29/3/2024 | 342.142 | | 304.322 | 304.322 | | 304.322 | 1 | Ban QLĐSĐT | |
| - | *Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)* | | | | | | | | | 293.142 | | 255.908 | 255.908 | | 255.908 | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | 49.000 | | 48.414 | 48.414 | | 48.414 | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | 49.000 | | 48.414 | 48.414 | | 48.414 | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội | 1 | | 1 | Hà Nội | 2014-6/2026 | | | 3291/QĐ-UBND ngày 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 2297/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; 5139/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 | 1.259.797 | | 190.000 | 205.021 | | 205.021 | 1 | Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | *754.647* | | *114.570* | *124.634* | | 124.634 | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | *371.692* | | *56.430* | *61.387* | | 61.387 | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | *133.458* | | *19.000* | *19.000* | | 19.000 | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Tên dự án | Số DA | | | Địa điểm | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định phê duyệt đầu tư | | Quyết định dự án đầu tư được duyệt | | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (nếu có) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (NQ 04) | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 (đến nay) | Điều chỉnh | KHV trung hạn 5 năm 2026-2030 sau điều chỉnh | CTHT giai đoạn 2026-2030 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đã thông qua | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Số, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | |
| **II** | **Lĩnh vực Môi trường** | ***1*** | | ***1*** | | | | | | ***11.196.850*** | | ***1.902.000*** | ***1.902.000*** | | ***1.902.000*** | ***1*** | | |
| 1 | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội | 1 | | 1 | Hà Nội | 2013-2027 | | | 7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022; 2695/QĐ-UBND 28/5/2025 | 11.196.850 | | 1.902.000 | 1.902.000 | | 1.902.000 | 1 | Ban QLDA ĐTXD CT HTKT&NN | |
| - | ODA cấp phát | | | | | | | | | *7.377.986* | | | | | | | | |
| - | ODA vay lại | | | | | | | | | | | 1.000.000 | 1.000.000 | | 1.000.000 | | | |
| - | Ngân sách trung ương trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngân sách cấp Thành phố | | | | | | | | | *3.818.864* | | 902.000 | 902.000 | | 902.000 | | | |
| + | Ngân sách cấp Thành phố (XDCB tập trung và đất) | | | | | | | | | *3.818.864* | | 902.000 | 902.000 | | 902.000 | | | |
| + | Vốn huy động (trái phiếu…) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + | Vốn TOD (dự kiến) | | | | | | | | | | | | | | | | | |